TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VĨNH YÊN** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2024/HNGĐ-ST
Ngày 30 tháng 9 năm 2024
"V/v *Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trang Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Thu Hằng.
2. Bà Vũ Thị Kim Dung.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Tố Uyên - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên: Bà Đỗ Hường Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 15/2024/TLST-HNGD ngày 17 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2024/QĐXX-ST ngày 16 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Hoàng Thị Tuyết L, sinh năm 1965, (có mặt).

Địa chỉ: Phường TS, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà L: Ông Nguyễn Văn Bình – Luật sư Văn phòng luật sư Thiên An Lương và ông Nguyễn Trọng Tấn – Cộng sự thuộc văn phòng luật sư Thiên An Lương, (có mặt).

Địa chỉ: Số 402, đường Trần Phú, phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

2. **Bị đơn**: Ông Nguyễn Xuân M, sinh năm 1949, (có mặt).

Địa chỉ: Phường TS, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M: Bà Trần Thị Ngân – Trợ giúp viên pháp lý, trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**: Anh Nguyễn Ngọc S, sinh năm 2002, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Phường TS, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. **Người làm chứng:** Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1945, (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường ĐT, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện ngày 21/11/2023, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 25/12/2023 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Hoàng Thị Tuyết L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bà L là ông Nguyễn Văn Bình trình bày:***

Bà L và ông Nguyễn Xuân M kết hôn ngày 13/7/2016 được đăng ký kết hôn tại phường Liên Bảo thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn Bà L ở nhà bà tại phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ còn ông M ở nhà ông M tại phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Một thời gian ngắn sau ông M bán nhà tại phường Liên Bảo. Đến tháng 8/2017 Bà L chuyển về ở cùng ông M tại nhà thuê gần cổng bệnh viện 9, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Đến ngày 06/9/2017, qua môi giới Bà L và ông M cùng đứng mua và ký hợp đồng góp vốn với Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vạn Cát để mua thửa đất tại lô D4 (ODT30), diện tích 90 m^2, thuộc dự án khu nhà ở đô thị tại khu dân cư số 3, phường Tích Sơn thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với giá tiền là 766.700.000 đồng. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính với công ty Vạn Cát, Bà L và ông M được giao đất để xây nhà ở. Ngay sau khi mua đất thì Bà L và ông M làm nhà 03 tầng có tổng diện tích xây dựng khoảng 270m^2 (mỗi sàn có diện tích khoảng 90m^2), cuối năm 2017 thì nhà xây xong, ngay sau đó Bà L và ông M chuyển về ở ngôi nhà này.

Quá trình chung sống do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên vào cuối năm 2021 ông M làm đơn ly hôn Bà L. Ngày 27/7/2022, Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên xét xử tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 14/2022/HNGĐ-ST đã quyết định, xử cho ông Nguyễn Xuân M ly hôn bà Hoàng Thị Tuyết L. Không nhất trí với bản án sơ thẩm, Bà L làm đơn kháng cáo. Ngày 08/12/2022 tại bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số: 26/2022/HNGĐ – PT, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm và quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm, cho ông Nguyễn Xuân M được ly hôn Bà L. Về phần tài sản chung, cả hai bản án chưa giải quyết. Sau khi ly hôn ông M đuổi Bà L ra khỏi nhà, từ tháng 01/2023 Bà L phải thuê phòng trọ để ở. Từ đó đến nay một mình ông M sử dụng ngôi nhà chung của Bà L và ông M.

Bà L thừa nhận trong thời gian bà và ông M là vợ chồng bà có ký các văn bản sau:

+ Ngày 16/10/2020 Bà L và ông M ký "Biên bản xác nhận sở hữu tài sản với nội dung: Ngày 06/9/2017 sau khi có tiền bán nhà của ông M tại đường Ngô Gia Tự

(Liên Bảo – Vĩnh Yên) ông M và Bà L đã ký hợp đồng góp vốn số: 91 với Công ty Vạn Cát để nhận lô đất D4 với số tiền 766.700.000 đồng. Ông M trả cho công ty Vạn Cát số tiền trên từ tiền bán nhà của ông M. Sau đó ông M đã xây nhà trên lô đất D4. Căn cứ Mục 2 Điều 43 Luật hôn nhân gia đình hiện hành thì lô đất D4 và nhà xây trên lô đất D4 là sở hữu thuộc ông M. Biên bản trên chỉ có người làm chứng là ông Đỗ Xuân Hòa (chú lấy cô ruột Bà L).

+ Đến ngày 05/02/2021 Bà L cùng ông M đến Công ty Vạn Cát để ký vào đơn chấm dứt biên bản thỏa thuận góp vốn và biên bản thanh lý hợp đồng đối với biên bản thỏa thuận góp vốn số: 91/CV/GVĐT ngày 06/9/2017. Khi ở nhà thì ông M nói Bà L ra ký để sang tên cho mình ông M đứng tên trên lô đất D4 (ODT30) và nói với Bà L nếu ông M chết thì Bà L là vợ vẫn có quyền lợi đối với lô đất trên, nhưng khi sang đến Công ty Vạn Cát thì toàn bộ giấy tờ đã được phía Công ty chuẩn bị sẵn từ trước và đều đề tên anh Nguyễn Ngọc S (con trai ông M). Lúc đầu Bà L không ký nhưng khi quay ra đến cửa Bà L nghĩ nếu không ký thì Bà L sẽ không bảo toàn được tính mạng nên Bà L đã quay lại ký vào toàn bộ giấy tờ do công ty đưa cho bảo Bà L ký chỗ nào thì Bà L ký vào chỗ đó. Hiện tại theo Bà L được biết thì lô đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Ngọc S. Vì lý do gì thì Bà L không được biết.

Do Bà L bị ông M ép buộc, đe dọa nên mới ký các văn bản trên vì muốn giữ không khí gia đình được vui vẻ, thoải mái (Thời điểm đó Bà L và ông M vẫn là vợ chồng nên việc Bà L bị ông M đe dọa, ép buộc Bà L đều không báo chính quyền địa phương nên Bà L không có tài liệu, chứng cứ để giao nộp cho Tòa án liên quan đến nội dung này). Bà L thừa nhận nguồn tiền để mua lô đất D4 (ODT30) và làm nhà trên đất là của ông M. Việc bà và ông M lập biên bản thanh lý Hợp đồng góp vốn và hiện nay Hợp đồng góp vốn để mua lô đất trên đã chuyển sang cho anh Nguyễn Ngọc S (con trai ông M) chỉ là đối với đất. Còn ngôi nhà được xây dựng trên lô đất D4 (ODT30), vẫn là tài sản chung của Bà L và ông M xây trong thời kỳ hôn nhân. Theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật hôn nhân gia đình thì "*Thỏa thuận về chia tài sản chung phải được lập thành văn bản. Văn bản này được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật*". Ngoài ra, theo quy định tại khoản 2 Điều 117 của Bộ luật dân sự về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng quy định "*Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định"*. Khoản 2 Điều 119 về hình thức của giao dịch dân sự quy định: "*Trường hợp luật quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực, đăng ký thì phải tuân theo quy định đó*". Biên bản xác nhận sở hữu tài sản ngày 16/10/2020 có chữ ký của Bà L, ông M và người làm chứng ông H nhưng không thỏa mãn quy định của các điều luật trên. Theo Bà L thì ngôi nhà vẫn là tài sản chung của bà và ông M được làm trong thời kỳ hôn nhân kể cả tài sản đó được hình

thành từ nguồn tiền riêng của một mình ông M thì ông M đã tự nguyện nhập tài sản đó vào là tài sản chung của vợ chồng.

Do vậy, Bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết chia tài sản chung của bà và ông M trong thời kỳ hôn nhân là giá trị ngôi nhà được xây trên lô đất D4 (ODT30), Địa chỉ: Khu dân cư số 3, phường TS, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại đơn khởi kiện Bà L ước tính giá trị ngôi nhà tại thời điểm bà và ông M xây dựng vào khoảng 1.000.000.000 đồng. Bà đề nghị được hưởng một nửa giá trị ngôi nhà là 500.000.000 đồng. Ngoài ra, phía nguyên đơn đề nghị Tòa án khi xem xét chia giá trị ngôi nhà thì xem xét về thời gian thực tế nguyên đơn sống cùng ông M ở ngôi nhà trên chỉ có thời gian là 04 năm (từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2022), từ tháng 12/2022 đến nay chỉ một mình ông M ở.

Tại biên bản định giá ngày 15/5/2024 nguyên đơn được biết kết quả định giá ngôi nhà có tổng giá trị là 612.687.000 đồng. Ban đầu nguyên đơn đồng ý với kết quả định giá của Hội đồng định giá. Tuy nhiên, sau khi tìm hiểu quy định của pháp luật và tìm hiểu thực tế, nguyên đơn đã có đơn đề nghị Tòa án xem xét lại giá trị ngôi nhà cho nguyên đơn. Theo nguyên đơn thì ngôi nhà trên phải là nhà xây theo mục 12 của Quyết định số: 61/2021/QĐ – UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là nhà 2 đến 3 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch dày 220 mm, sàn bằng mái bê tông cốt thép, chống nóng mái tôn vì kèo thép có giá trị xây dựng ban đầu là 5.405.000 đồng. Nhưng theo kết quả của Hội đồng định giá ngày 15/5/2024 lại định giá ngôi nhà trên theo mục 10 của Quyết định trên là nhà 2 đến 3 tầng tường xây gạch chịu lực, sàn mái bằng bê tông cốt thép, chống nóng mái tôn vì kèo có giá là 4.662.000 đồng là chưa phù hợp. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có được Tòa án làm việc về nội dung trên nhưng nguyên đơn không giao nộp được cho Tòa án tài liệu gì thể hiện ngôi nhà được xây theo đúng kết cấu như nguyên đơn trình bày. Sau khi được Tòa án giải thích, đến nay nguyên đơn không có ý kiến trình bày thêm gì khác. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa nguyên đơn và bị đơn cụ thể như sau:

+ Yêu cầu ông Nguyễn Xuân M phải thanh toán ½ giá trị ngôi nhà được xây trên lô đất D4 (ODT30), Địa chỉ: Khu dân cư số 3, phường TS, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc có giá là 612.687.000 đồng, ông M phải thanh toán cho nguyên đơn một nửa số tiền trên là 306.343.500 đồng.

+ Yêu cầu ông M phải thanh toán tiền công sức (dọn dẹp, trang trí đồ đạc trong nhà; chuẩn bị nước uống cho thợ xây…) trong thời gian làm nhà. Số tiền cụ thể thì nguyên đơn không thể tính được. Nguyên đơn không đồng ý với số tiền công sức ông M đồng ý thanh toán cho nguyên đơn là 50.000.000 đồng. Đề

nghị Hội đồng xét xử xem xét cho phù hợp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

* Tại phiên tòa Bà L nhất trí với toàn bộ lời trình bày trên của ông Nguyễn Văn Bình, bà không trình bày bổ sung thêm nội dung gì khác.

**** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Xuân M và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông M là bà Trần Thị Ngân trình bày:***

Ông Nguyễn Xuân M và bà Hoàng Thị Tuyết L kết hôn ngày 13/7/2016, sau khi kết hôn Bà L vẫn ở nhà Bà L tại thành phố Việt Trì, đến tháng 8/2017 Bà L chuyển về ở cùng ông M tại nhà thuê gần cổng bệnh viện 9, phường TS, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc. Đến tháng 9/2017, ông M mua đất và làm nhà tại lô đất D4 (ODT30) của Công ty Vạn Cát, ngay sau đó ông M xây nhà, đến cuối năm 2017 thì xây xong. Ngay sau khi xây xong ông M và Bà L chuyển về ở ngôi nhà trên.

Ông M thừa nhận vào ngày 06/09/2017, ông M và Bà L có ký Hợp đồng thoả thuận góp vốn với Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Vạn Cát để mua lô đất số D4 (ODT30) thuộc dự án khu nhà ở đô thị khu dân cư số 3, phường TS, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc. Số tiền mua đất trong phiếu thu là 766.700.000 đồng, nhưng trên thực tế ông M phải nộp tổng số tiền 778.200.000 đồng. Trong hợp đồng góp vốn đứng tên ông và bà Mai nhưng toàn bộ tiền mua đất, làm nhà là của một mình ông M (nguồn tiền là do trước đó ông M bán nhà đất ở khu Trại Thủy, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên). Do tiền mua đất và làm nhà là của một mình ông M nên ngày 16/10/2020 ông M và Bà L có lập Biên bản xác lập quyền sở hữu với nội dung: Ngày 06/9/2017 sau khi có tiền bán nhà của ông M tại đường Ngô Gia Tự, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên ông M và Bà L đã ký hợp đồng góp vốn số: 91 với Công ty Vạn Cát để nhận lô đất D4 với số tiền 778.200.000 đồng. Ông M trả cho công ty Vạn Cát số tiền trên từ tiền bán nhà của ông M, sau đó ông M đã xây nhà trên lô đất D4. Căn cứ Mục 2 Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình thì lô đất D4 và nhà xây trên đất là sở hữu thuộc ông M. Đến ngày 05/02/2021, ông M và Bà L có đến Công ty Vạn Cát viết đơn xin chấm dứt biên bản thoả thuận góp vốn (vì trước đó hợp đồng góp vốn đứng tên ông M và Bà L) và đề nghị Công ty Vạn Cát cho được rút lại số tiền đã nộp để mua đất. Cùng ngày, Công ty Vạn Cát đã ký Biên bản thanh lý Biên bản thoả thuận góp vốn với ông M và Bà L, theo đó, hai bên thống nhất Công ty Vạn Cát trả lại cho ông M và Bà L số tiền 766.700.000 đồng (Bà L đã nhận lại đầy đủ số tiền trên theo phiếu chi ngày 05/02/2021).

Sau đó, anh Nguyễn Ngọc S là con trai ông M mua lại lô đất trên, ngày 05/02/2021, Công ty Vạn Cát ký hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và nhà ở xây thô với anh S để anh S mua lại lô đất D4 (ODT30). Anh S đã

nộp đầy đủ tiền để mua lô đất trên. Hiện nay anh S đã thực hiện toàn bộ hồ sơ thủ tục góp vốn và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo thoả thuận tại Hợp đồng góp vốn ngày 05/02/2021 giữa anh S và Công ty Vạn Cát. Tuy nhiên, đến nay anh S chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh S là do nhà được xây trên đất chưa đúng tiêu chuẩn xây dựng theo dự án.

Do vậy, ông M xác định toàn bộ đất và nhà xây trên lô D4 (ODT30) hiện tại là của anh S. Toàn bộ tiền làm nhà là của một mình ông M nên Bà L không có quyền lợi gì đối với ngôi nhà trên. Với yêu cầu khởi kiện của Bà L về việc chia tài sản chung là giá trị ngôi nhà được xây trên lô đất D4 (ODT30) ông M không đồng ý. Ông M chỉ đồng ý thanh toán tiền công sức cho Bà L số tiền 50.000.000 đồng.

* Ông Nguyễn Xuân M nhất trí toàn bộ lời trình bày trên của bà Ngân, ông không trình bày thêm nội dung gì khác.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Ngọc S vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết vụ án anh S trình bày:***

Anh là con ruột của ông Nguyễn Xuân M (ông M kết hôn với mẹ anh là bà Trần Thị Tuyết Lan và sinh ra anh, sau đó năm 2014 bố mẹ anh ly hôn thì anh ở với bố). Ban đầu bố con anh ở nhà tại khu Trại Thủy, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên. Đến năm 2016 bố anh kết hôn với bà Hoàng Thị Tuyết L, đầu năm 2017 bố anh bán nhà tại khu Trại Thủy để lấy tiền mua đất tại khu đô thị Vạn Cát là lô đất D4 (ODT30). Toàn bộ tiền mua đất và làm nhà là của một mình bố anh.

Thời điểm đầu mua đất thì Hợp đồng góp vốn đứng tên bố anh và Bà L. Đến ngày 05/2/2021 bố anh và Bà L đến Công ty Vạn Cát xin chấm dứt Hợp đồng góp vốn và thanh lý hợp đồng, ngay sau đó Bà L là người lấy lại toàn bộ tiền trước đó đã nộp để mua đất. Cùng ngày anh mua lại đất và ký Hợp đồng góp vốn với công ty Vạn Cát, anh đã nộp đủ tiền mua đất là 766.700.000 đồng và nộp đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Công ty. Tuy nhiên, do khi xây dựng kết cấu nhà không đúng tiêu chuẩn nên anh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất trên.

Với yêu cầu khởi kiện của Bà L anh có ý kiến như sau: Toàn bộ tiền mua đất và xây nhà là của một mình bố anh, việc này đã được Bà L và bố anh ký tại biên bản xác nhận sở hữu tài sản ngày 16/10/2020. Hiện tại toàn bộ đất và tài sản trên đất là của anh. Bà L không có quyền lợi gì đối với tài sản trên. Do vậy, anh đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà L.

****Người làm chứng ông Đỗ Xuân Hòa vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án ông H trình bày:***

Bà L là con gái của anh trai ruột vợ ông (vợ ông là bà Hoàng Thị Lụa), Bà L gọi vợ ông là cô ruột, gọi ông là chú rể. Ông không có mâu thuẫn gì với ông M, Bà L. Thời gian Bà L và ông M vẫn còn là vợ chồng thì vợ chồng Bà L, ông M thường xuyên đến gia đình ông chơi, thăm nom vợ chồng ông. Quê gốc của Bà L ở thành

phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ nên ở thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc chỉ có một mình vợ chồng ông là người thân nên hai bên rất thân thiện.

Vào ngày 16/10/2020 ông đang ở nhà thì được ông M và Bà L nhờ ký vào biên bản xác nhận sở hữu tài sản. Việc ông ký làm chứng là hoàn toàn khách quan, không bị ép buộc gì. Đối với nội dung biên bản xác nhận sở hữu tài sản ngày 16/10//2020, trước khi ông ký vào biên bản thì ông có đọc lại nội dung, nội dung cụ thể trong biên bản là: Bà L thừa nhận vào ngày 06/9/2017 sau khi có tiền bán nhà của ông M tại đường Ngô Gia Tự, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên. Ông M và Bà L đã ký Hợp đồng góp vốn với Công ty Vạn Cát để nhận lô đất D4 với số tiền là hơn 700.000.000 đồng (lô đất hiện tại ông M đang ở). Số tiền ông M trả để mua lô đất D4 của công ty Vạn Cát và tiền làm nhà là tiền của ông M lấy từ tiền ông M bán nhà ở đường Ngô Gia Tự. Ông M và Bà L thống nhất lô đất D4 và nhà xây trên đất là thuộc sở hữu của một mình ông M.

Việc Bà L ký biên bản trên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai đe dọa hay ép buộc gì. Ngoài ra, vì là người thân nên ông biết tính cách và con người Bà L. Khi Bà L làm việc gì đều rất cân nhắc và xem xét rất kỹ. Bản thân Bà L tại thời điểm đó cũng mua 01 thửa đất trị giá hơn 01 tỷ đồng cũng ở phường TS, thành phố VY nhưng không cho ông M đứng tên chung. Ông cũng hỏi lý do tại sao là vợ chồng mà cháu không cho ông M đứng tên thì Bà L trả lời là "*Cho đứng tên cùng để trả nợ à*", Bà L còn nói "*Nhà cháu tiền ai có người ý tiêu*". Việc ông làm chứng là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và đe dọa. Việc này Bà L, ông M đều biết và đều công khai.

Theo ông việc Bà L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn đối với ngôi nhà tại lô đất lô D4 là không đúng. Tài sản trên là của một mình ông M. Trước đó Bà L đã hỏi ý kiến của ông về việc này nhưng ông đều phân tích cho Bà L đây là tài sản riêng của ông M, Bà L không có quyền yêu cầu chia. Sau khi nghe ông khuyên Bà L không nói gì, ông cũng không hiểu tại sao đến nay Bà L lại khởi kiện. Ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đúng quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích của các bên.

**** Tại biên bản xác minh ngày 17/7/2024 đại diện Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Vạn Cát trình bày:***

Ngày 06/09/2017, Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Vạn Cát ký Biên bản thoả thuận góp vốn với ông Nguyễn Xuân M và bà Hoàng Thị Tuyết L, số tiền ông M và Bà L góp là 766.700.000 đồng để góp vốn hợp tác đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và nhà ở xây thô thuộc dự án Khu nhà ở đô thị khu dân cư số 3, phường TS, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc để được nhận phân chia đất nền của dự án, mã lô đất số D4 (ODT30).

Đến ngày 05/02/2021, Bà L và ông M có đơn xin chấm dứt biên bản thoả thuận góp vốn, đồng thời đề nghị Công ty Vạn Cát cho được rút lại số tiền vốn đã góp là 766.700.000 đồng. Cùng ngày, Công ty Vạn Cát và ông M, Bà L đã ký Biên bản thanh lý Biên bản thoả thuận góp vốn, theo đó, hai bên thống nhất Công ty Vạn Cát trả lại cho ông M và Bà L số tiền 766.700.000 đồng (Bà L đã nhận lại đầy đủ số tiền trên theo phiếu chi ngày 05/02/2021).

Ngày 05/02/2021, Công ty Vạn Cát có ký hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và nhà ở xây thô với anh Nguyễn Ngọc S đối với lô đất trên. Anh S đã nộp đầy đủ số tiền 766.700.000 đồng góp vốn để được nhận phân chia đất nền của dự án, mã lô đất số D4 (ODT30) thuộc dự án theo phiếu thu ngày 05/02/2021.

Tại thời điểm anh S ký hợp đồng góp vốn đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và nhà ở xây thô số D4/2021/VC-HĐGV (ngày 05/02/2021), anh S và ông M đều xác nhận việc thi công xây dựng nhà trên ô đất D4 (ODT30) là do tự thực hiện chưa được ban quản lý dự án, tư vấn giám sát nghiệm thu. Đồng thời, sau khi xây dựng xong đến nay ông M chưa cung cấp cho Công ty Vạn Cát năng lực của nhà thầu xây dựng, bản vẽ hoàn công và toàn bộ hồ sơ của căn nhà để hoàn thành hồ sơ chất lượng *(Theo nội dung Bản cam kết về việc xây dựng nhà ở liền kề thấp tầng trong dự án Khu nhà ở khu dân cư số 3, phường TS, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc ngày 05/02/2021),* do đó, lô đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Công ty Vạn Cát xác nhận anh S đã thực hiện toàn bộ hồ sơ thủ tục góp vốn và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính thoả thuận tại Hợp đồng góp vốn ngày 05/02/2021 giữa anh S và Công ty Vạn Cát. Việc thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với ô đất D4 (ODT30) được thực hiện theo quy định tại Hợp đồng góp vốn và theo quy định của pháp luật.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa sơ thẩm:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

- *Về giải quyết vụ án*: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Tuyết L yêu cầu ông Nguyễn Xuân M phải thanh toán cho Bà L ½ giá trị của ngôi nhà 03 tầng được xây trên lô đất D4 (ODT30); địa chỉ: Khu dân cư số 3, phường TS, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc.

Chấp nhận yêu cầu thanh toán công sức của bà Hoàng Thị Tuyết L đối với ông Nguyễn Xuân M. Buộc ông Nguyễn Xuân M phải thanh toán cho bà Hoàng Thị Tuyết L số tiền công sức là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của bà Hoàng Thị Tuyết L là tài sản được xây dựng trên lô đất D4 (ODT30); địa chỉ: Khu dân cư số 3, phường TS, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về pháp luật áp dụng: Bà Hoàng Thị Tuyết L và ông Nguyễn Xuân M kết hôn năm 2016 nên pháp luật được áp dụng giải quyết trong vụ án là Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông M kết hôn năm 2016, đến năm 2022 ly hôn. Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 14/2022/HGGĐ – ST của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên và Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số: 26/2022/HNGĐ – PT ngày 08/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã xét xử về phần tình cảm, cho ông Nguyễn Xuân M được ly hôn bà Hoàng Thị Tuyết L. Chưa giải quyết về phần tài sản chung của vợ chồng.

[3.2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của Bà L, ông M; lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều thể hiện:

Vào ngày 06/09/2017, ông Nguyễn Xuân M và bà Hoàng Thị Tuyết L có ký Biên bản thoả thuận góp vốn với Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Vạn Cát để mua lô đất số D4 (ODT30) thuộc dự án Khu nhà ở đô thị khu dân cư số 3, phường TS, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc. Số tiền nộp để mua đất là 766.700.000 đồng. Ngay sau khi mua đất thì làm nhà trên đất, đến cuối năm 2017 ngôi nhà được làm xong.

Qua xem xét thẩm định và định giá ngày 15/5/2024 xác định trên lô đất số D4 (ODT30) thuộc dự án khu nhà ở đô thị khu dân cư số 3, phường TS, thành phố VY có các tài sản và có giá trị cụ thể như sau: 01 nhà 03 tầng xây năm 2017 có tổng diện tích là 244,2m^2 trong đó diện tích tầng 1 là 90,2m^2, diện tích tầng 2 là 96,5m^2, diện tích sàn tầng 3 là 57,5m^2 có giá là: 606.837.000 đồng; 01 mái tôn làm trên tầng 3 có diện tích 39,0m^2 có giá 5.850.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 612.687.000 đồng. Tại đơn khởi kiện và lời trình bày tại biên bản hòa giải ngày 21/6/2024 Bà L có ý kiến chia đôi tổng giá trị ngôi nhà theo kết quả định giá ngày 15/5/2024, bà và ông M mỗi người được hưởng ½ giá trị.

Tại đơn trình bày đề ngày 07/8/2024 và ngày 13/8/2024 nguyên đơn có ý kiến đề nghị Tòa án xem xét định giá lại toàn bộ tài sản trên đất, vì nguyên đơn cho rằng kết quả định giá ngày 15/5/2024 là thấp, không đúng với hạng mục của nhà đã xây. Tòa án đã làm việc về nội dung trên nhưng nguyên đơn không giao nộp được cho Tòa án tài liệu gì thể hiện ngôi nhà được xây theo đúng kết cấu như nguyên đơn trình bày. Theo quy định tại khoản 5 Điều 104 của Bộ luật tố tụng dân sự thì: "*Việc định giá lại tài sản được thực hiện trong trường hợp có căn cứ cho rằng kết quả định giá lần đầu không chính xác, hoặc không phù* hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm giải quyết vụ án dân sự". Tại phiên tòa, nguyên đơn không có ý kiến gì, thắc mắc gì về giá trị ngôi nhà, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Bà L thừa nhận trong thời gian bà và ông M là vợ chồng bà có ký "Biên bản xác nhận sở hữu tài sản ngày 16/10/2020". Bà L thừa nhận nguồn tiền để mua lô đất D4 (ODT30) và làm nhà trên đất là của ông M. Hiện tại đất đã được chuyển sang cho con trai ông M là anh Nguyễn Ngọc S bà không có ý kiến gì, nhưng ngôi nhà xây trên đất vẫn là tài sản chung của bà và ông M được làm trong thời kỳ hôn nhân. Kể cả tiền xây nhà là của một mình ông M thì khi bà và ông M kết hôn ông M đã tự nguyện nhập tài sản đó vào là tài sản chung của vợ chồng.

- Ông M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Bà L vì toàn bộ tiền mua đất, làm nhà là của một mình ông bỏ ra (nguồn tiền là do trước đó ông có bán nhà đất ở khu Trại Thủy, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên mà có). Do đây là tiền của một mình ông nên ngày 16/10/2020 ông và Bà L có lập Biên bản xác

lập quyền sở hữu; tiếp đó đến ngày 05/02/2021, ông và Bà L có đến Công ty Vạn Cát viết đơn xin chấm dứt biên bản thoả thuận góp vốn (vì trước đó hợp đồng góp vốn đứng tên ông và Bà L) và đề nghị Công ty Vạn Cát cho được rút lại số tiền đã mua. Cùng ngày, Công ty Vạn Cát đã ký Biên bản thanh lý Biên bản thoả thuận góp vốn với ông và Bà L, theo đó, hai Bên thống nhất Công ty Vạn Cát trả lại cho ông và Bà L số tiền 766.700.000 đồng (Bà L đã nhận lại đầy đủ số tiền trên theo phiếu chi ngày 05/02/2021). Hiện tại nhà và đất thuộc quyền sở hữu của anh Nguyễn Ngọc S là con trai ông.

[3.3] Về Biên bản xác nhận quyền sở hữu tài sản lập ngày 16/10/2020 giữa ông M và Bà L có nội dung: *Ngày 06/9/2017 sau khi có tiền bán nhà của ông M tại đường Ngô Gia Tự (Liên Bảo – Vĩnh Yên) ông M và Bà L đã ký hợp đồng góp vốn số: 91 với Công ty Vạn Cát để nhận lô đất D4 với số tiền 778.200.000 đồng. Ông M trả cho công ty Vạn Cát số tiền trên từ tiền bán nhà của ông M. Sau đó ông M đã xây nhà trên lô đất D4. Căn cứ Mục 2 Điều 43 Luật hôn nhân gia đình hiện hành thì lô đất D4 và nhà xây trên lô đất D4 là sở hữu thuộc ông M* (Bút lục 88*)*.

Bà L cho rằng: "*Thỏa thuận về chia tài sản chung phải được lập thành văn bản. Văn bản này được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật*" theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật hôn nhân và gia đình. Biên bản xác nhận sở hữu tài sản ngày 16/10/2020 có chữ ký của Bà L, ông M và người làm chứng ông H nhưng không thỏa mãn quy định của điều luật trên. Ngoài ra, trước khi kết hôn bà và ông M không có "*Thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng*" theo quy định tại Điều 47 của Luật hôn nhân và gia đình nên kể cả ngôi nhà được xây bằng tiền của một mình ông M nhưng ngôi nhà được xây trong thời kỳ hôn nhân vẫn là tài sản chung của vợ chồng.

Thấy rằng: Theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tài sản chung của vợ chồng như sau: "*1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, ...;tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.*

...

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.".

Bà L cho rằng, ngôi nhà 03 tầng là tài sản chung của bà và ông M trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ly hôn và vụ án tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa bà và ông M, Bà L trình bày:

- Tại biên bản hòa giải ngày 06/7/2022 trong vụ án ly hôn giữa ông M và Bà L năm 2022 Bà L trình bày: "…*về công sức trong thời gian chung sống ông M mua 01 thửa đất tại khu dự án Vạn Cát, phường TS, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc, năm 2017 ông M làm nhà, toàn bộ tiền mua đất và làm nhà nguồn tiền do ông M bán nhà đất là tài sản riêng của ông M tại đường Chu Văn An, phường Liên Bảo. Nhưng trong thời gian làm nhà tôi có đóng góp đưa cho ông M số tiền 50.000.000 đồng cho ông M, ngoài ra tôi còn mua sắm nội thất trong nhà số tiền 20.000.000 đồng*".

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/6/2024 Bà L khai: *"…Tôi thừa nhận tôi có ký vào biên bản xác nhận sở hữu tài sản ngày 16/10/2020. Do tôi bị ép, bị đe dọa nên tôi không đọc nội dung trong biên bản sở hữu trên…Tôi không có tài liệu thể hiện việc ông M ép buộc, đe dọa tôi. Do là vợ chồng nên tôi không báo chính quyền địa phương".* (Bút lục 132).

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 43 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định tài sản riêng của vợ, chồng như sau: "*1. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; ... và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.*

2. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. …".

Việc ông M và Bà L ký Biên bản xác nhận quyền sở hữu ngày 16/10/2020 là để các bên cam kết với nhau, làm cơ sở khẳng định lô đất D4 (ODT30) và nhà xây trên đất là tài sản riêng của ông M. Đây không phải là văn bản thỏa thuận về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật hôn nhân và gia đình như Bà L trình bày. Vì xét về bản chất, một tài sản là tài sản riêng thì nó đã là tài sản riêng, không phải bằng văn bản về tài sản riêng mới xác lập được đó là tài sản riêng. Trên cơ sở đó văn bản về tài sản riêng không thể làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự, nghĩa là không phải hợp đồng, giao dịch dân sự nên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực.

Từ các phân tích trên, căn cứ vào Biên bản xác nhận quyền sở hữu tài sản lập ngày 16/10/2020 giữa Bà L và ông M cũng như lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án; lời trình bày của người làm chứng ông Đỗ Xuân Hòa và tài liệu do công ty Vạn Cát cung cấp có đủ cơ sở xác định ngôi nhà 03 tầng được xây trên lô đất D4 (ODT30) là tài sản riêng của một mình ông M. Việc Bà L khởi kiện yêu cầu chia đôi giá trị ngôi nhà 03 tầng được xây trên lô đất D4 (ODT30) thuộc dự án Khu nhà ở đô thị khu dân cư số 3, phường TS, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Tuy nhiên, trong vụ án Hôn nhân gia đình khi xem xét chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn gồm có cả xem xét về tài sản chung và công sức. Quá trình giải quyết vụ án Bà L có trình bày, khi làm nhà bà có công sức (dọn dẹp, trang trí đồ đạc trong nhà; chuẩn bị nước uống cho thợ xây…) trong thời gian làm nhà nên ông M phải thanh toán tiền công sức cho bà. Ông M đồng ý thanh toán cho Bà L số tiền công sức là 50.000.000 đồng, Bà L không đồng ý số tiền công sức như ông M đồng ý thanh toán cho bà nhưng bà không đưa ra được số tiền cụ thể. Thấy rằng, việc ông M đồng ý thanh toán số tiền trên cho Bà L là phù hợp nên cần chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản với số tiền là 6.400.000 đồng, do yêu cầu khởi kiện của Bà L không được chấp nhận nên Bà L phải chịu toàn bộ số tiền trên. Bà L đã nộp đủ và chi phí xong. Bà L không yêu cầu giải quyết đối với số tiền trên.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà L phải chịu tiền án phí đối với số tiền 50.000.000 đồng tiền công sức Bà L được ông M thanh toán cụ thể: 50.000.000 đồng x 5% = 2.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Tuyết L yêu cầu ông Nguyễn Xuân M phải thanh toán cho Bà L ½ giá trị của ngôi nhà 03 tầng được xây trên lô đất D4 (ODT30); địa chỉ: Khu dân cư số 3, phường TS, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc.

Chấp nhận yêu cầu thanh toán công sức của bà Hoàng Thị Tuyết L đối với ông Nguyễn Xuân M. Buộc ông Nguyễn Xuân M phải thanh toán cho bà Hoàng Thị Tuyết L số tiền công sức là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành

án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Xác nhận Bà L tự nguyện chịu toàn bộ và đã chi phí xong toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 6.400.000 đồng.

3. Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Hoàng Thị Tuyết L phải chịu 2.500.000 đồng tiền án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Bà L đã nộp là 14.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0005728 ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Trả lại cho Bà L số tiền 11.500.000 đồng.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử Phúc Thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành.

Nơi nhận
-VKSND thành phố Vĩnh Yên;
- Chi cục THADS thành phố Vĩnh Yên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; văn phòng

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬSƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Trang Nhung

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Kim Dung **Bùi Thị Thu Hằng** **Nguyễn Thị Trang Nhung**